

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO 6 THÁNG TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30/06/2017

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng là Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 148.206.625.000 đồng, tổng số cổ phần là 14.820.662 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt	7.978.992	79.789.925.000	53,83%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.728.670	47.286.700.000	31,91%
Các cổ đông khác	2.113.000	21.130.000.000	14,26%
	14.820.662	148.206.625.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Ứng Văn Phúc	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thi	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ứng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Hiệu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Quyên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/03/2017.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho Quý tài chính kết thúc ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2017

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



Ứng Văn Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		19.835.110.183	15.608.565.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.767.337.960	2.607.648.137
1. Tiền	111		2.767.337.960	2.607.648.137
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.067.772.223	13.000.916.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.199.034.187	9.779.802.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.827.032.745	1.968.265.392
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.067.057.291	1.278.200.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.352.000)	(25.352.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		307.001.303.593	312.438.375.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		304.393.722.069	309.830.793.649
1. TSCĐ hữu hình	221		304.393.722.069	309.830.793.649
- Nguyên giá	222		450.204.104.990	444.642.571.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.810.382.921)	(134.811.777.898)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.607.581.524	2.607.581.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.607.581.524	2.607.581.524
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		326.836.413.776	328.046.940.210
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		258.507.044.655	273.844.603.196
I. Nợ ngắn hạn	310		81.465.836.083	96.803.394.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.579.791.961	37.173.939.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.122.382.119	1.595.539.463
4. Phải trả người lao động	314		228.799.254	718.320.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32.092.283.144	32.670.518.671
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.362.579.605	2.345.076.437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.080.000.000	22.300.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		177.041.208.572	177.041.208.572
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		177.041.208.572	177.041.208.572
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		68.329.369.121	54.202.337.014
I. Vốn chủ sở hữu	410		68.329.369.121	54.202.337.014

1	2	3	4	5
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(79.877.255.879)	(94.004.287.986)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(94.004.287.986)	(94.004.287.986)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		14.127.032.107	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		326.836.413.776	328.046.940.210

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

all
Điền Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

B
Hà Huy Bình

Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ung Văn Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37.910.004.333	29.876.069.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.910.004.333	29.876.069.853
4. Giá vốn hàng bán	11		13.285.810.656	16.874.022.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		24.624.193.677	13.002.047.176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.064.674	11.101.253
7. Chi phí tài chính	22		8.787.798.189	10.241.015.823
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.787.798.189	10.241.015.823
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.780.163.200	1.772.281.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.065.296.962	999.850.787
11. Thu nhập khác	31		82.353.549	
12. Chi phí khác	32		20.618.404	41.731.584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.735.145	(41.731.584)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.127.032.107	958.119.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.127.032.107	958.119.203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

all
Trần Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

B
Hà Huy Bình

Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.281.773.386	47.193.073.660
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.328.361.276)	(5.846.251.743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.707.265.455)	(2.986.470.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.614.919.881)	(13.536.840.264)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.176.914.968	59.490.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.437.516.593)	(8.771.785.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.370.625.149	16.111.216.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.064.674	11.101.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.064.674	11.101.253
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.220.000.000)	(11.640.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.220.000.000)	(11.640.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		159.689.823	4.482.317.645
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.607.648.137	1.688.878.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.767.337.960	6.171.195.801

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

all
Đoàn Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

H
Hà Huy Bình

Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2017



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN [NĂM TÀI CHÍNH]

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4. TIỀN

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.042.600.163	998.932.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.724.737.797	1.608.715.417
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>2.767.337.960</u>	<u>2.607.648.137</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.199.034.187	9.779.802.807
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	13.199.034.187	9.779.802.807

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	2.072.531.525	1.278.200.701
Cộng	2.072.531.525	1.278.200.701
b. Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
Cộng	-	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b. Dài hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.607.581.524	2.607.581.524
Cộng	2.607.581.524	2.607.581.524

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư Đầu kỳ	335.031.183.021	108.165.618.245	50.090.909	1.395.679.372	444.642.571.547
Tăng trong năm	5.133.569.807	427.963.636	-	-	5.561.533.443
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.133.569.807	427.963.636	-	-	5.561.533.443
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	340.164.752.828	108.593.581.881	50.090.909	1.395.679.372	450.204.104.99
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư Đầu kỳ	68.330.908.645	65.035.098.972	50.090.909	1.395.679.372	134.811.777.898
Tăng trong kỳ	5.583.853.050	5.414.751.973	-	-	10.998.605.023
Khấu hao trong năm	5.583.853.050	5.414.751.973	-	-	10.998.605.023
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	73.914.761.695	70.449.850.945	50.090.909	1.395.679.372	145.810.382.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày Đầu kỳ	266.700.274.376	43.130.519.273	-	-	309.830.793.649
Tại ngày Cuối kỳ	266.249.991.133	38.143.730.936	-	-	304.393.722.069

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 996.991.614 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.445.770.281đ VND).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số Đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp/thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp/thu trong năm</u> VND	<u>Số Cuối kỳ</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Cộng	-	-	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	948.286.389	4.119.969.619	3.733.856.103	1.334.399.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	8.385.214	4.017.450	497.658	11.905.006
Thuế tài nguyên	632.763.671	2.573.368.416	2.451.783.521	7 54.348.566
Tiền thuê đất		104.949.229	104.949.229	
Các loại thuế khác	6.104.189	19.624.453	4.000.000	21.728.642
Cộng	1.595.539.463	6.821.929.167	6.295.116.511	2.122.382.119
...				

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số Cuối kỳ</u>		<u>Số Đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CPXD Lũng Lô	9.496.328.737			4.049.401.949
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.916.420.071			12.157.494.393
Cộng	20.412.748.808	-	-	16.206.896.342
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 54)				
- Tổng Công ty LMVN –CTCP	14.886.415.303			15.186.415.303
- Công ty CP Lilama7	3.280.627.850			5.780.627.850
Cộng	18.167.043.153	-	-	20.967.043.153

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số Cuối kỳ</u>		<u>Số Đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác.				

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Cộng

b. Dài hạn

- Lãi vay (Lãi giãn)	32.064.525.614	31.891.647.306
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	27.757.530	778.871.365

Cộng

32.092.283.144

32.670.518.671

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số Cuối kỳ

Số Đầu kỳ

VND

VND

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

Cộng

13. PHẢI TRẢ KHÁC

Số Cuối kỳ

Số Đầu kỳ

VND

VND

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

2.288.447.797

2.275.785.495

Cộng

2.356.253.729

2.334.777.723

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số Đầu kỳ		Trong năm	Số Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	22.300.000.000	22.300.000.000	16.220.000.000	6.080.000.000	6.080.000.000
- Cty mua bán nợ Đà Nẵng	18.484.470.000	18.484.470.000	13.444.758.000	5.039.712.000	5.039.712.000
- NH No&PTNT Đà Nẵng	3.815.530.000	3.815.530.000	2.775.242.000	1.040.288.000	1.040.288.000
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng [Lưu ý 1]	22.300.000.000	22.300.000.000	16.220.000.000	6.080.000.000	6.080.000.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số Đầu kỳ		Trong năm	Số Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	177.041.208.572	177.041.208.572	-	177.041.208.572	177.041.208.572
- NH No&PTNT Đà Nẵng	30.291.750.790	30.291.750.790		30.291.750.790	30.291.750.790
- Công ty mua bán nợ Đà Nẵng	146.749.457.782	146.749.457.782		146.749.457.782	146.749.457.782
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	177.041.208.572	177.041.208.572		177.041.208.572	177.041.208.572

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ năm trước	148.206.625.000				(94.301.785.500)	53.904.839.500
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	297.497.514	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000				(94.004.287.986)	54.202.337.014
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.127.032.107	14.127.032.107
Số dư cuối kỳ này	148.206.625.000				(79.877.255.879)	68.329.369.121

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2017	01/01/2017
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam-CTCP	79.789.925.000	79.789.925.000
Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam	47.286.700.000	47.286.700.000
Các cổ đông khác	<u>21.130.000.000</u>	<u>21.130.000.000</u>
Tổng cộng	148.206.625.000	148.206.625.000

Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Tài sản nhận giữ hộ

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

Ngoại tệ các loại:

Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Kim khí quý, đá quý:

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Kim khí quý, đá quý:

Thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

Nợ khó đòi đã xử lý:

Thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

18. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:	37.910.004.333	29.876.069.853
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 54)		
	37.910.004.333	29.876.069.853
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	-	-
c. Hàng bán bị trả lại	-	-

Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.285.810.656	16.874.022.677-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
	Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
		13.285.810.656	16.874.022.677
20.	CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
	Chi phí nhân công	-	-
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
	Chi phí khác bằng tiền	-	-
21.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.064.674	11.101.253
	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi bán ngoại tệ	-	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	Lãi bán hàng trả chậm	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
		9.064.674	11.101.253
22.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Lãi tiền vay	8.787.798.189	10.241.015.823
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
	Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	-
		8.787.798.189	10.241.015.823
23.	THU NHẬP KHÁC		
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	63.636.364	-
	Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
	Tiền phạt thu được;	-	-
	Thuế được giảm;	-	-
	Các khoản khác.	18.717.185	-
24.	CHI PHÍ KHÁC		

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
Lỗ do đánh giá lại tài sản;
Các khoản bị phạt; (Phạt chậm nộp)	20.618.404	41.731.584
Các khoản khác.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.780.163.200	1.772.281.819
- Chi phí lương nhân viên, các loại bảo hiểm	1.089.239.277	1.203.029.787
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	690.923.923	569.252.032
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	-	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường X%</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi Y%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

chịu thuế năm hiện hành

Năm nay	Năm trước
VND	VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-	-
---	---

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ X% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Nếu trong năm có lãi nhưng không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ X% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm X) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do đây là năm đầu tiên kinh doanh có lãi.

27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong kỳ báo cáo, một khách hàng khởi kiện Công ty liên quan đến sai sót trong một số sản phẩm điện tử của Công ty. Theo như khiếu nại của khách hàng, các sai sót này đã gây ra vụ hỏa hoạn tại văn phòng của khách hàng vào tháng 02 năm 2016. Tổng giá trị thiệt hại do khách hàng ước tính là khoảng XXY triệu VND và khách hàng yêu cầu Công ty bồi thường tương đương với khoản tiền này.

Theo tư vấn của luật sư, Công ty có thể không phải bồi thường khoản tiền này và luật sư đề nghị Công ty kháng cáo. Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng này trên báo cáo tài chính vì cho rằng Công ty sẽ không phải trả khoản bồi thường này.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
VND	VND

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các khoản phải thu		
<i>Tổng công ty điện lực Miền Trung</i>	13.199.034.187	9.779.802.807

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc] [Tổng Giám đốc]

Thu nhập Ban Giám đốc **Ban Tổng Giám đốc** [Tổng Giám đốc] được hưởng trong 6 tháng năm 2017 như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương	350.959.963	348.959.963
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
(Có thể chỉ cần trình bày số tổng cộng)	<u>350.959.963</u>	<u>348.959.963</u>

Số dư các khoản vay của Ban Giám đốc **Ban Tổng Giám đốc** [Tổng Giám đốc] tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương		-
Cho Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc] [Tổng Giám đốc] vay	-	-
Số phải thu từ Ban Giám đốc	<u>-</u>	<u>-</u>

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm XXY VND (2016:XXY VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Số tiền đã thực trả gốc vay 6 tháng năm 2017 :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 16.220.000.000 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

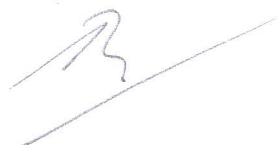
Vào ngày 18 tháng 01 năm 2017, văn phòng chi nhánh của Công ty bị hỏa hoạn và thiệt hại nặng nề. Các thủ tục bồi thường bảo hiểm đang được tiến hành, tuy nhiên khoản tiền ước tính để khắc phục thiệt hại lớn hơn số tiền được bồi thường là XXV triệu VND.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Ngày 24 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc

Ứng Văn Phúc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này